

1	我们	A: zhuōzi	B: zuótiān	C: wǒmen
2	北京	A: huídá	B: wǎnshang	C: běijīng
3	星期	A: shénme	B: xīngqī	C: yìsi
4	阴	A: nǐ	B: yīn	C: jiàn
5	晴	A: qíng	B: kāi	C: shí
6	问	A: wèn	B: hé	C: chá
7	姓	A: xī	B: sòng	C: xìng
8	游泳	A: yóuyóng	B: shǒubiǎo	C: xiàmiàn
9	船	A: lěng	B: chuán	C: zǒu
10	杯	A: yào	B: nǚ	C: bēi
11	们	A: sì	B: mén	C: zhēn
12	外	A: měi	B: fān	C: wài
13	些	A: jiào	B: xiē	C: rè
14	对不起	A: zìxíngchē	B: duìbuqǐ	C: chūzūchē
15	怎么样	A: zìxíngchē	B: zěnmeyàng	C: chūzūchē
16	说话	A: zàijiàn	B: shuōhuà	C: shíhou
17	还	A: lái	B: hái	C: bǎi
18	去年	A: qùnián	B: wǎnshang	C: xiàyǔ
19	车	A: zǒu	B: chē	C: jiǔ
20	现在	A: hànǚ	B: yóuyóng	C: xiànzài
21	长	A: cháng	B: wán	C: mǎi
22	颜色	A: yánsè	B: gōngjīn	C: shuōhuà
23	商店	A: shāngdiàn	B: shuǐguǒ	C: hòumiàn
24	书	A: shū	B: měi	C: zhù
25	爸爸	A: bàba	B: shǒubiǎo	C: jiěshào
26	后面	A: hòumiàn	B: bàozhǐ	C: yīshēng
27	可能	A: kěnéng	B: chànggē	C: dàjiā
28	唱歌	A: nǎr	B: zǎoshang	C: chànggē

29	小学	A: xiǎoxué	B: dìyī	C: límian
30	饭馆	A: shǒubiǎo	B: tiānqì	C: fànguǎn
31	新	A: shū	B: xīn	C: yuán
32	点	A: diǎn	B: fēn	C: mǎi
33	跑步	A: xiànzài	B: pǎobù	C: tiānqì
34	里面	A: límian	B: piàoliang	C: kěyǐ
35	学习	A: péngyou	B: xuéxí	C: zhǔnbèi
36	块	A: dòng	B: zhāng	C: kuài
37	今	A: jīn	B: hēi	C: běn
38	月	A: yuè	B: chī	C: jiàn
39	王	A: dēng	B: kuài	C: wáng
40	报纸	A: xiānsheng	B: fēijī	C: bàozhǐ
41	下	A: xià	B: zì	C: jiā
42	是	A: de	B: shì	C: lǐ
43	喂	A: bēi	B: liǎng	C: wèi
44	狗	A: ér	B: gǒu	C: dú
45	快乐	A: xuésheng	B: pǎobù	C: kuàilè
46	孩子	A: yǎnjīng	B: háizi	C: hǎochī
47	为什么	A: fūwùyuán	B: huǒchēzhàn	C: wèi shénme
48	朋友	A: péngyou	B: shíjiān	C: jīntiān
49	大家	A: zài jiàn	B: dàjiā	C: gēge
50	下面	A: fāndiàn	B: xiàmiàn	C: diànshì
51	早上	A: píngguǒ	B: kěyǐ	C: zǎoshang
52	出	A: shéi	B: lǐ	C: chū
53	呢	A: yě	B: chuān	C: ne
54	手表	A: shǒubiǎo	B: xiàyǔ	C: gāosu
55	身体	A: shēntǐ	B: zài jiàn	C: bēizi
56	运动	A: yùndòng	B: huídá	C: qiánmiàn

57	妻子	A: qīzī	B: suǒyǐ	C: hǎochī
58	儿子	A: míngtiān	B: érzi	C: yǐjīng
59	住	A: zhù	B: ér	C: xiào
60	笑	A: xiào	B: wǔ	C: néng
61	见	A: jiàn	B: cuò	C: dé
62	跳舞	A: yǐshēng	B: tiàowǔ	C: diànyǐng
63	眼睛	A: yǎnjīng	B: yánsè	C: wǎnshang
64	告诉	A: yóuyǒng	B: zàijiàn	C: gàosu
65	走	A: shí	B: mài	C: zǒu
66	少	A: lěng	B: jìn	C: shǎo
67	累	A: xīn	B: jiā	C: lèi
68	赵	A: zhào	B: cóng	C: wài
69	介绍	A: jièshào	B: yòubian	C: zhōngwǔ
70	电影	A: jīdàn	B: diànyǐng	C: shíqīng
71	工作	A: shuōhuà	B: fēnzhōng	C: gōngzuò
72	那	A: nà	B: duō	C: lái
73	找	A: shǎo	B: gāo	C: zhǎo
74	百	A: gāo	B: bǎi	C: yǒu
75	着	A: guì	B: zhe	C: hǎo
76	十	A: bā	B: dà	C: shí
77	小姐	A: péngyou	B: zhuōzi	C: xiǎojiě
78	红	A: sòng	B: hóng	C: cài
79	分钟	A: shàngmiàn	B: shēngbìng	C: fēnzhōng
80	想	A: sòng	B: xiǎng	C: dǒu
81	向	A: xiàng	B: xiē	C: ài
82	女	A: děng	B: shū	C: nǚ
83	房间	A: fángjiān	B: nàr	C: shāngdiàn
84	来	A: shuō	B: zǒu	C: lái

1.	C	29.	A	57.	A
2.	C	30.	C	58.	B
3.	B	31.	B	59.	A
4.	B	32.	A	60.	A
5.	A	33.	B	61.	A
6.	A	34.	A	62.	B
7.	C	35.	B	63.	A
8.	A	36.	C	64.	C
9.	B	37.	A	65.	C
10.	C	38.	A	66.	C
11.	B	39.	C	67.	C
12.	C	40.	C	68.	A
13.	B	41.	A	69.	A
14.	B	42.	B	70.	B
15.	B	43.	C	71.	C
16.	B	44.	B	72.	A
17.	B	45.	C	73.	C
18.	A	46.	B	74.	B
19.	B	47.	C	75.	B
20.	C	48.	A	76.	C
21.	A	49.	B	77.	C
22.	A	50.	B	78.	B
23.	A	51.	C	79.	C
24.	A	52.	C	80.	B
25.	A	53.	C	81.	A
26.	A	54.	A	82.	C
27.	A	55.	A	83.	A
28.	C	56.	A	84.	C